

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31/03/12	Ngày 01/01/12
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	2,726,088,834,774	2,867,304,225,470
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>13,076,696,595</i>	<i>15,213,088,747</i>
1. Tiền	111	V.01	13,076,696,595	15,213,088,747
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	<i>36,362,091,166</i>	<i>174,126,215,439</i>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	...	36,362,091,166	174,126,215,439
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	<i>1,040,246,040,835</i>	<i>1,079,135,920,616</i>
1. Phải thu khách hàng	131	...	272,931,163,353	254,982,840,026
2. Trả trước cho người bán	132	...	686,817,352,626	714,712,007,525
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	98,466,580,959	127,918,245,062
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(17,969,056,103)	(18,477,171,997)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>1,085,643,741,100</i>	<i>1,053,979,254,239</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,085,643,741,100	1,053,979,254,239
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>550,760,265,078</i>	<i>544,849,746,429</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	718,550,297	462,439,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	458,448,127	1,055,344,766
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1,534,467,779	614,578,052
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	548,048,798,875	542,717,384,290
B. Tài sản dài hạn	200	...	2,536,829,103,385	2,278,038,888,076
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>1,529,785,927,137</i>	<i>1,471,538,636,423</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	308,013,269,824	320,340,800,905
- Nguyên giá	222	...	496,666,968,205	497,191,015,477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(188,653,698,381)	(176,850,214,572)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36,267,157,762	36,501,456,871
- Nguyên giá	228	...	39,159,180,858	39,159,180,858
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	(2,892,023,096)	(2,657,723,987)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,185,505,499,551	1,114,696,378,647
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	<i>652,871,548,325</i>	<i>456,926,100,845</i>
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	...	435,255,590,756	433,999,664,845
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	253,944,157,569	66,315,876,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	(36,328,200,000)	(43,389,440,000)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	<i>354,171,627,923</i>	<i>349,574,150,808</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	137,545,075,654	124,662,434,277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	513,953,622	659,495,397
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	106,321,100,000	111,321,100,000
4. Lợi thế thương mại			109,791,498,647	112,931,121,134
Tổng cộng tài sản	270		5,262,917,938,159	5,145,343,113,546

Nguồn vốn	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31/03/12	Ngày 01/01/12
A. Nợ phải trả	300	...	5,070,120,507,201	4,948,626,766,888
I. Nợ ngắn hạn	310	...	2,776,442,644,402	2,647,688,193,252
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,008,249,826,402	1,015,512,245,695
2. Phải trả người bán	312	...	121,360,953,987	131,400,824,872
3. Người mua trả tiền trước	313	...	1,196,457,395,927	1,206,727,300,771
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	44,625,800,818	40,238,535,884
5. Phải trả người lao động	315	...	10,050,807,672	14,209,980,686
6. Chi phí phải trả	316	V.17	288,775,437,522	197,291,705,273
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	104,640,368,553	39,975,546,550
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	...	2,282,053,521	2,332,053,521
II. Nợ dài hạn	330	...	2,293,677,862,799	2,300,938,573,636
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	198,146,247,615	198,146,247,615
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,095,278,157,989	2,102,538,868,826
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	253,457,195	253,457,195
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	183,035,127,334	186,266,161,451
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	183,035,127,334	186,266,161,451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	150,000,000,000	150,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	9,428,383,946	9,428,383,946
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	19,327,489,489	19,327,489,489
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	4,279,253,899	7,510,288,016
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			9,762,303,624	10,450,185,207
Tổng cộng nguồn vốn	440		5,262,917,938,159	5,145,343,113,546

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Đình Thuận

Trần Việt Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	137,529,366,853	381,145,515,967	137,529,366,853	381,145,515,967
02. Các khoản giảm trừ	02	-	18,998,761	-	18,998,761
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	137,529,366,853	381,126,517,206	137,529,366,853	381,126,517,206
04. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	102,444,930,463	312,026,903,243	102,444,930,463	312,026,903,243
05. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	35,084,436,390	69,099,613,963	35,084,436,390	69,099,613,963
06. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	30,392,591,035	1,008,843,594	30,392,591,035	1,008,843,594
07. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	60,732,105,430	40,119,336,352	60,732,105,430	40,119,336,352
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	31,859,012,770	31,698,361,692	31,859,012,770	31,698,361,692
08. Chi phí bán hàng	24	934,922,009	3,892,470,094	934,922,009	3,892,470,094
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	6,354,028,258	17,205,870,343	6,354,028,258	17,205,870,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2,544,028,272)	8,890,780,768	(2,544,028,272)	8,890,780,768
11. Thu nhập khác	31	239,279,181	8,855,618	239,279,181	8,855,618
12. Chi phí khác	32	1,350,034,760	5,237,188,904	1,350,034,760	5,237,188,904
13. Lợi nhuận khác	40	(1,110,755,579)	(5,228,333,286)	(1,110,755,579)	(5,228,333,286)
14. Lãi trong Công ty liên kết			(3,509,184,160)	2,386,951,993	(3,509,184,160)	2,386,951,993
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(7,163,968,011)	6,049,399,475	(7,163,968,011)	6,049,399,475
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	52,932,096	1,592,635,819	52,932,096	1,592,635,819
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	514,088,953	(1,057,045,044)	514,088,953	(1,057,045,044)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(7,730,989,060)	5,513,808,700	(7,730,989,060)	5,513,808,700
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(687,435,583)	335,295,604	(687,435,583)	335,295,604
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			(7,043,553,477)	5,178,513,096	(7,043,553,477)	5,178,513,096
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	(470)	345	(470)	345

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Đình Thuận

Trần Việt Sơn



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	63,260,599,952	377,477,702,471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(59,496,260,778)	(196,773,214,259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(5,315,796,779)	(14,599,188,940)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(17,382,295,279)	(53,124,084,671)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	-	(7,340,564,341)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	187,846,661,542	1,200,048,895,937
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(114,018,650,485)	(902,922,337,713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	54,894,258,173	402,767,208,484
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	-	(28,108,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	115,305,360	776,449,364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	115,305,360	748,341,183
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	79,860,000,000	150,163,639,060
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(137,005,955,685)	(699,838,011,426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(57,145,955,685)	(549,674,372,366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	(2,136,392,152)	(146,158,822,699)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	15,213,088,747	189,996,553,034
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	...	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	13,076,696,595	43,837,730,335

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Thuận

Trần Việt Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần cấp lần đầu số 0103014906 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 05 tháng 12 năm 2006. Công ty có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh và lần thay đổi thứ 11 vào ngày 13 tháng 06 năm 2011.

Tên giao dịch quốc tế: SONG DA - THANG LONG JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONGDA - THANGLONG., JSC

Vốn điều lệ: **150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)**

02. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh BĐS và xây dựng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư kinh doanh các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc xây dựng (không tái chế phế thải, luyện kim, đúc, xi măng điện);
- Vận tải vật tư, thiết bị ngành xây dựng và công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán điện;
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Khai thác mỏ lộ thiên, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); khoan tạo lỗ; khoan cọc nhồi và xử lý nền móng;
- Đầu tư, kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và cầu kiện bê tông;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc ngành xây dựng, đồ trang trí nội ngoại thất;
- Tư vấn đầu tư xây dựng; chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Mua bán, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, tự động hoá;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và dầu mỡ phụ;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm hàng hoá công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các loại dịch vụ phục vụ khu đô thị, khu công nghiệp;
- Dịch vụ nhận ủy thác đầu tư;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Lập dự án đầu tư các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Lập dự toán, thẩm định dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đến

nhóm A;

- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị đến nhóm A;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Kinh doanh dịch vụ bất động sản gồm: Tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản, quảng cáo bất động sản, sàn giao dịch bất động sản.
- Trụ sở Công ty: Khu đô thị mới Văn Khê - La Khê - Hà Đông - Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức Kế toán nhật ký chung trên máy vi tính phần mềm kế toán UNESCO.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các ước tính kế toán

- Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

02. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.
- Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các Công ty con, giữa các Công ty con của Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng số vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.
- Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long có 04 Công ty con. Chi tiết về các Công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

* Tên Công ty	: Công ty CP Đầu tư và Truyền thông Thăng Long
Địa chỉ	: Số 163 Đường Nguyễn Tuân, thành phố Hà Nội
Hoạt động chính	: Hoạt động trong lĩnh vực truyền thông
Điện thoại	: 04.34477919
Fax	: 04.35577921
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty ngày 31/12/2011	: 11.000.000.000, đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	: 93,22%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	: 55,00%
* Tên Công ty	: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Franken Nguyễn
Địa chỉ	: Số 5 đường Liễu Giai, Ba Đình, thành phố Hà Nội
Hoạt động chính	: Tư vấn thiết kế, XD các công trình dân dụng và công nghiệp
Điện thoại	: 04.62661906
Fax	: 04.62661907
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty ngày 31/12/2011	: 1.313.656.221, đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	: 48,85%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	: 51,00%
* Tên Công ty	: Công ty CP Thăng Long Sài Gòn
Địa chỉ	: Số 7A Lam Sơn - Phường 2 - Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh
Hoạt động chính	: Tư vấn thiết kế, XD các công trình dân dụng và công nghiệp
Điện thoại	: 08.35470289
Fax	: 08.35470299
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty ngày 31/12/2011	: 49.000.000.000, đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	: 74,46%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	: 51,00%
* Tên Công ty	: Công ty CP Ba Năm Ba
Địa chỉ	: 351/22 Tân Canh - Phường 1 - Quận Tân Bình - TPHCM
Hoạt động chính	: Kinh doanh bất động sản - môi giới - tư vấn đầu tư bất động sản.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty ngày 31/12/2011	: 25.000.000.000, đồng
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	: 60,00%

03. Hợp nhất kinh doanh

- Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

04. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

- Trong trường hợp một Đơn vị thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác dựa theo hợp đồng và được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ xuất cho khách hàng và biên bản nghiệm thu bàn giao có xác nhận của khách hàng.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
- Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tại thời điểm 31/03/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 07

09. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc kể từ ngày bắt đầu đầu tư.
- Riêng đối với TSCĐ đem đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư và Truyền thông Thăng Long được xác định theo giá trị thực tế tại thời điểm đem đi đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất trụ sở Văn phòng Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho nhà thầu theo hợp đồng, khế ước.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ Ngân hàng.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản, dự án đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định theo Chuẩn mực Kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, dịch vụ, thành phẩm đó đã được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn công trình xây dựng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khu đô thị, kinh doanh nhà chung cư được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tập hợp cho từng công trình tương ứng và phù hợp với doanh thu ghi nhận.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các nghĩa vụ thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế giá trị thu nhập doanh nghiệp:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Công ty thực hiện việc kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(ĐVT: VND)

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,354,311,837	1,519,850,730
- Tiền gửi ngân hàng	11,722,384,758	13,693,238,017
Cộng	13,076,696,595	15,213,088,747
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
* Đầu tư ngắn hạn khác		
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long F	34,662,091,166	34,502,091,166
- Công ty cổ phần Thép Thăng Long Kanssai	-	119,290,833,420
- Công ty cổ phần TM và ĐT Vinh Phát	-	15,258,290,853
- Công ty cổ phần Hà Châu OSC	500,000,000	-
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà Thăng Long	1,200,000,000	-
- Nguyễn Chí Uy	-	5,075,000,000
Cộng	36,362,091,166	174,126,215,439
03. Các khoản phải thu khác		
* Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long M	15,440,000,000	15,464,000,000
- Tiền lãi cho vay ngắn hạn	8,173,698,628	35,999,827,648
- Tiền cổ tức phải thu	1,620,000,000	2,120,000,000
- Tiền chuyển nhượng cổ phần phải thu	14,672,000,000	17,227,000,000
- Công ty CP Thăng Phục Hưng	21,389,058,662	20,000,000,000
- Công ty CP nền móng Sông Đà Thăng Long - CN TPHCM	3,309,000,000	3,309,000,000
- Công ty CP đầu tư và PT cơ điện Thăng Long	2,500,000,000	-
- Công ty TNHH 1TV SX và XD Thăng Long	2,000,000,000	-
- Các đối tượng khác	29,362,823,669	33,798,417,414
* Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(17,969,056,103)	(18,477,171,997)
Cộng	80,497,524,856	109,441,073,065
04. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	13,344,969,477	3,986,096,851
- Công cụ, dụng cụ	20,463,927,308	8,661,686,321
- Chi phí SXKD dở dang	1,044,328,955,570	1,034,900,707,201
- Thành phẩm	1,654,592,866	1,654,592,866
- Hàng gửi đi bán	5,851,295,879	4,776,171,000
Cộng	1,085,643,741,100	1,053,979,254,239
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT	318,040,813	-
- Thuế TNDN nộp thừa	1,216,426,966	614,578,052
Cộng	1,534,467,779	614,578,052
08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (TK 2111)	Máy móc, thiết bị (TK 2112)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (TK 2113)	Thiết bị dụng cụ quản lý (TK 2114)	TSCĐ khác (TK 2118)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 01/01/2012	30,714,641,055	432,517,433,288	21,522,758,909	3,647,391,180	8,788,791,045	497,191,015,477
Số tăng trong kỳ	-	448,006,363	-	-	-	448,006,363
- Mua sắm mới						-
- Khác		448,006,363				448,006,363
Số giảm trong kỳ	-	972,053,635	-	-	-	972,053,635
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác		972,053,635				972,053,635
Ngày 31/03/2012	30,714,641,055	431,993,386,016	21,522,758,909	3,647,391,180	8,788,791,045	496,666,968,205
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2012	4,629,291,149	159,509,628,622	4,926,341,470	4,036,217,787	3,748,735,544	176,850,214,572
Số tăng trong kỳ	1,405,314,791	9,335,291,795	544,538,402	526,942,849	28,729,836	11,840,817,673
- Khấu hao	1,405,314,791	9,335,291,795	544,538,402	526,942,849	28,729,836	11,840,817,673
- Khác						-
Số giảm trong kỳ	-	37,333,864	-	-	-	37,333,864
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác		37,333,864				37,333,864
Ngày 31/03/2012	6,034,605,940	168,807,586,553	5,470,879,872	4,563,160,636	3,777,465,380	188,653,698,381
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2012	26,085,349,906	273,007,804,666	16,596,417,439	(388,826,607)	5,040,055,501	320,340,800,905
Ngày 31/03/2012	24,680,035,115	263,185,799,463	16,051,879,037	(915,769,456)	5,011,325,665	308,013,269,824

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (TK 2131)	Quyền phát hành (TK 2132)	Bản quyền, bằng sáng chế (TK 2133)	Phần mềm máy tính (TK 2135)	Giấy phép nhượng quyền (TK 2136)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 01/01/2012	30,963,000,000	-	-	1,644,048,820	6,552,132,038	39,159,180,858
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
Ngày 31/03/2012	30,963,000,000	-	-	1,644,048,820	6,552,132,038	39,159,180,858
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2012	1,511,707,232	-	-	603,399,051	542,617,704	2,657,723,987
Số tăng trong kỳ	106,070,001	-	-	128,229,108	-	234,299,109
- Khấu hao trong năm	106,070,001	-	-	128,229,108	0	234,299,109
Ngày 31/03/2012	1,617,777,233	-	-	731,628,159	542,617,704	2,892,023,096
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2012	29,451,292,768	-	-	1,040,649,769	6,009,514,334	36,501,456,871
Ngày 31/03/2012	29,345,222,767	-	-	912,420,661	6,009,514,334	36,267,157,762

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

* Chi phí mua sắm TSCĐ:

* Chi phí XD CB dở dang:

- Thực hiện các dự án:

Ngày 31/03/12

Ngày 01/01/12

-	111,256,971
1,185,505,499,551	1,114,585,121,676

+ Dự án chung cư cao cấp Sao Mai - Đường 77 - Tân Quy - Quận 7 - TPHCM	147,287,319,252	147,287,319,252
+ Dự án chung cư Tân Kiểng - Quận 7 - TPHCM	287,684,226,652	287,684,226,652
+ Dự án văn phòng Công ty Yên Thế - Quận Tân Bình - TPHCM	57,784,008,250	57,784,008,250
+ Dự án Phú Xuân - Nhà Bè - TPHCM	99,098,783,597	99,098,783,597
+ Dự án đường Nguyễn Bình - TPHCM	97,764,869,539	97,764,869,539
+ Dự án khu đô thị Phú Lâm - Hà Đông - HN	4,109,554,030	4,109,554,030
+ Dự án biệt thự Đà Lạt - Lâm Đồng	27,844,739,328	26,970,678,024
+ Dự án khu dân cư số 1 Đà Lạt - Lâm Đồng	5,410,934,521	4,714,377,379
+ Dự án Cồn Tân Lập - Nha Trang	54,081,255,431	45,620,681,027
+ Dự án Khu đô thị biển An Viên - Nha Trang	225,372,169,411	190,511,847,094
+ Dự án Khu dân cư Bắc Trần Hưng Đạo - Hòa Bình	21,608,391,692	18,368,880,637
+ Dự án Khu CN Bờ trái Sông Đà - Hòa Bình	72,059,462,132	59,750,912,902
+ Dự án Khách sạn Phú Yên	1,056,629,480	993,196,336
+ Dự án 353/8 Đường Nguyễn Trọng Tuyển - Q Tân Bình - TPHCM	77,686,945,221	67,641,358,051
+ Dự án Khách sạn Hoà Bình	1,286,885,026	1,045,538,953
+ Dự án D27 Cầu Giấy	1,508,791,588	1,450,016,943
+ Các dự án nhỏ lẻ khác	1,067,512,007	1,067,512,007
- Khác:		-
+ Xây dựng trụ sở Văn phòng Công ty	269,582,500	269,582,500
+ Xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoà Bình	2,523,439,894	2,451,778,503
Cộng	1,185,505,499,551	1,114,696,378,647

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

* Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Công ty cổ phần Sông Đà Bình Phước	17,062,867,856	17,062,867,856
- Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang	57,981,100,986	56,667,808,897
- Công ty cổ phần Bất động sản Thăng Long	19,313,276,392	19,313,276,392
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long F	3,657,716,935	3,657,716,935
- Công ty cổ phần Sông Đà Việt Hà	18,810,788,027	19,062,080,071
- Công ty cổ phần Sông Đà 2.07	24,883,578,566	26,017,452,561
- Công ty cổ phần Địa ốc Đất Vàng Việt	11,583,022,979	11,583,022,979
- Công ty TNHH KDTMDV Thăng Long	825,019,173	825,019,173
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	28,674,582,309	27,739,533,345
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thăng Long	20,216,811,402	19,840,500,534
- Công ty cổ phần Nền móng Sông Đà Thăng Long	61,974,466,872	61,974,466,872
- Công ty cổ phần Thép Thăng Long Kansai	169,495,589,491	169,429,091,952
- Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Đà Thăng Long	776,769,768	826,827,278
Cộng	435,255,590,756	433,999,664,845
* Đầu tư dài hạn khác	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Công ty TNHH Du lịch Thương mại Thuận Phú	7,128,000,000	7,128,000,000
- Trường tiểu học Chu Văn An	8,250,000,000	8,250,000,000
- Trường mầm non Sao Khuê	8,250,000,000	8,250,000,000
- Công ty cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	1,187,876,000	31,187,876,000

- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long M	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty CP đầu tư và phát triển Vân Phong	1,500,000,000	1,500,000,000
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	50,000,000,000	-
- Công ty CP thương mại và đầu tư Vinh Phát	18,914,649,057	-
- Công ty CP thép Thăng Long Kansai	143,105,757,512	-
- Nguyễn Chí Uy	5,607,875,000	-
Cộng	253,944,157,569	66,315,876,000
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
- Công ty cổ phần Sông Đà 2.07	(23,300,000,000)	(25,700,000,000)
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	(10,528,200,000)	(14,739,440,000)
- Công ty cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	(2,500,000,000)	(2,950,000,000)
Cộng	(36,328,200,000)	(43,389,440,000)
14. Chi phí trả trước dài hạn	Ngày 31/03/12	Ngày 01/01/12
- Phí dịch vụ tư vấn tài chính	11,601,499,980	14,060,166,651
- Công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất	96,662,918,303	81,960,295,928
- Hạng mục Nhà Mẫu - Ucity	14,707,411,869	-
- Tiền thuê văn phòng, Showroom	9,847,222,566	9,908,036,636
- Mô đá Đam Bri	453,983,624	-
- Khác	4,272,039,312	18,733,935,062
Cộng	137,545,075,654	124,662,434,277
15. Vay và nợ ngắn hạn	Ngày 31/03/12	Ngày 01/01/12
* Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng		
- Ngân hàng NNo và PTNT Bắc Hà Nội	43,171,137,417	52,403,000,000
- Ngân hàng TM cổ phần Quân Đội	230,229,000,000	230,229,000,000
- Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	484,875,291,525	484,875,291,525
- Ngân hàng TM cổ phần An Bình	207,120,000,000	217,660,000,000
- Ngân hàng TM cổ phần Đại Á	-	-
- Ngân hàng TM cổ phần Sài Gòn Hà Nội	-	-
- Ngân hàng VP Bank Hồ Chí Minh	12,450,000,000	12,000,000,000
- Ngân hàng TM cổ phần ACB - CN Lâm Đồng	2,000,000,000	2,000,000,000
- Ngân hàng liên doanh Lào Việt	-	3,273,954,170
* Vay tổ chức và cá nhân		
- Công ty CP Hà Châu OSC	10,000,000,000	-
- Công ty CP nền móng Sông Đà Thăng Long	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty CP đầu tư kinh doanh và XD 126	2,000,000,000	2,000,000,000
- Đối tượng khác	11,404,397,460	6,071,000,000
Cộng	1,008,249,826,402	1,015,512,245,695
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Ngày 31/03/12	Ngày 01/01/12
- Thuế giá trị gia tăng	29,129,100,614	25,492,476,197
- Thuế xuất nhập khẩu	861,504,000	861,504,000
- Thuế thu nhập cá nhân	5,603,902,887	5,644,941,479

- Các loại thuế khác	8,812,250,101	8,239,614,208
- Thuế nhà thầu phụ nước ngoài	219,043,216	-
Cộng	44,625,800,818	40,238,535,884
17. Chi phí phải trả	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Chi phí lãi vay Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng	250,704,012,157	186,933,543,982
- Chi phí Dự án, công trình	31,562,852,642	2,752,172,544
- Khác	6,508,572,723	7,605,988,747
Cộng	288,775,437,522	197,291,705,273
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Kinh phí công đoàn	1,565,774,849	1,433,699,492
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2,348,712,387	1,389,675,092
- Các khoản phải trả phải nộp khác	100,725,881,317	37,152,171,966
Cộng	104,640,368,553	39,975,546,550
20. Vay và nợ dài hạn	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
<i>* Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>		
- Ngân hàng NN và PTNT Bắc Hà Nội	-	-
- Ngân hàng Techcombank	32,029,061,288	33,316,517,680
- Ngân hàng TM cổ phần Quân Đội - CN Mỹ Đình	107,108,666,260	107,171,150,260
- Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	128,296,685,855	131,483,696,300
- Ngân hàng TM cổ phần Đại Á	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	2,100,400,000	2,425,900,000
<i>* Vay cá nhân</i>		
- Vay vốn các cá nhân - DA Ucity	164,124,882,136	175,065,604,586
- Công ty CP Hà Châu OSC	22,776,000,000	23,076,000,000
- Vay vốn các cá nhân - DA An Viên Nha Trang	8,600,162,450	-
- Cá nhân khác	242,300,000	-
<i>* Trái phiếu Doanh nghiệp</i>	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
Cộng	2,095,278,157,989	2,102,538,868,826

22. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	Quỹ dự phòng tài chính (TK415)	Tổng cộng
Ngày 01/01/2012	150,000,000,000	-	7,510,288,016	9,428,383,946	19,327,489,489	186,266,161,451
Tăng trong kỳ do	-	-	(7,113,695,017)	-	-	(7,113,695,017)
- Lãi (lỗ)	-	-	(7,113,695,017)	-	-	(7,113,695,017)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ do	-	-	(3,883,202,223)	-	-	(3,883,202,223)
- Giảm khác	-	-	(3,883,202,223)	-	-	(3,883,202,223)
Ngày 31/03/2012	150,000,000,000	-	4,279,795,222	9,428,383,946	19,327,489,489	183,035,668,657

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(ĐVT: VND)

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 31/03/11</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	137,529,366,853	380,497,680,891
- Doanh thu KDTM và cung cấp dịch vụ	19,731,461,254	94,296,747,087
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	68,231,832,394	285,210,350,545
- Doanh thu xây lắp	39,616,423,052	990,583,259
- Doanh thu khác	9,949,650,153	-
26. Giá vốn hàng bán	102,444,930,463	315,250,091,304
- Giá vốn KDTM và cung cấp dịch vụ	18,624,882,761	94,296,747,087
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	37,427,396,816	219,980,674,368
- Giá vốn xây lắp	38,677,101,824	972,669,849
- Giá vốn khác	7,715,549,062	-
27. Doanh thu tài chính	30,392,591,035	1,008,843,594
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	375,469,876	839,361,762
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60,530,556
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	58,663	15,536,332
- Chiết khấu thanh toán	-	93,414,944
- Doanh thu tài chính khác	30,017,062,496	-
28. Chi phí tài chính	60,732,105,430	40,119,336,352
- Lãi tiền vay	67,361,834,255	31,713,961,692
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	431,511,175	2,788,874,660
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(7,061,240,000)	5,616,500,000
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,354,028,258	17,205,870,343
- Chi phí nhân viên	1,793,110,066	5,805,626,927
- Chi phí vật liệu quản lý	134,749,145	369,241,098
- Chi phí đồ dùng văn phòng	190,846,849	3,584,600,258
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,783,928,720	3,233,817,368
- Thuế phí, lệ phí	19,813,309	165,180,935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	838,965,814	2,519,886,935
- Chi phí khác bằng tiền	592,614,355	1,527,516,822
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52,932,096	1,592,635,819
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52,932,096	1,592,635,819
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	514,088,953	462,346,523
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	514,088,953	462,346,523
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ	(7,043,553,477)	5,178,513,096
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(470)	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		(ĐVT: VND)	
1. Thông tin về các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 31/03/11</u>
1.1. Giao dịch với các bên liên quan:			
- Doanh thu			
+ Công ty CP ĐT và Truyền thông Thăng Long	Công ty con	26,233,602	-
+ Công ty CP Sông Đà Việt Hà	Công ty liên kết	13,735,748,791	7,842,963,635
+ Công ty CP Sông Đà 2.07	Công ty liên kết	-	2,719,935,280
+ Công ty CP Sông Đà 1	Công ty liên kết	-	5,753,890,916
+ Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	Công ty liên kết	37,120,909	28,689,993,076
	Cộng	<u>13,799,103,302</u>	<u>45,006,782,907</u>
- Mua hàng			
+ Công ty CP ĐT và Truyền thông Thăng Long	Công ty con	-	274,422,500
+ Công ty TNHH Tư vấn Franken Nguyễn	Công ty con	-	7,375,235,700
+ Công ty CP Sông Đà Việt Hà	Công ty liên kết	8,410,022,988	8,787,189,501
+ Công ty CP Sông Đà 2.07	Công ty liên kết	571,728,368	10,883,018,838
+ Công ty TNHH KD TMDV Thăng Long	Công ty liên kết	-	1,262,160,400
+ Công ty CP Sông Đà 1	Công ty liên kết	13,238,517,469	10,401,668,408
+ Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	Công ty liên kết	-	2,452,823,619
+ Công ty CP Thép Thăng Long Kanssai	Công ty liên kết	9,825,319,570	-
	Cộng	<u>32,045,588,395</u>	<u>41,436,518,966</u>
1.2. Số dư với các bên liên quan:			
- Các khoản phải thu			
+ Công ty CP ĐT và Truyền thông Thăng Long	Công ty con	97,801,007	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Franken Nguyễn	Công ty con	7,678,513,056	-
+ Công ty CP Thăng Long Sài Gòn	Công ty con	1,064,591,306	-
+ Công ty CP Sông Đà Bình Phước	Công ty liên kết	2,271,875,000	-
+ Công ty CP Sông Đà Thăng Long F	Công ty liên kết	88,670,813,733	41,850,715,652
+ Công ty CP Sông Đà Việt Hà	Công ty liên kết	31,187,761,452	8,228,282,543
+ Công ty CP Sông Đà 2.07	Công ty liên kết	8,474,203,247	3,061,334,040
+ Công ty CP Địa ốc Đất Vàng Việt	Công ty liên kết	82,377,353,701	-
+ Công ty TNHH KD TMDV Thăng Long	Công ty liên kết	26,960,395,983	-
+ Công ty CP Sông Đà 1	Công ty liên kết	5,466,163,728	6,329,280,008
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thăng Long	Công ty liên kết	9,853,042,200	-
+ Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	Công ty liên kết	27,376,343,121	21,691,370,437
+ Công ty CP Thép Thăng Long Kanssai	Công ty liên kết	59,597,459,163	-
	Cộng	<u>350,978,515,690</u>	<u>81,160,982,680</u>
- Các khoản phải trả			
+ Công ty CP ĐT và Truyền thông Thăng Long	Công ty con	6,556,227,955	6,363,317,274
+ Công ty TNHH Tư vấn Franken Nguyễn	Công ty con	-	635,843,468
+ Công ty CP Thăng Long Sài Gòn	Công ty con	43,960,000	200,000,000
+ Công ty CP Sông Đà Bình Phước	Công ty liên kết	-	28,333,333

+ Công ty CP Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết	7,337,832,954	-
+ Công ty CP Sông Đà Thăng Long F	Công ty liên kết	86,900,000	-
+ Công ty CP Sông Đà Việt Hà	Công ty liên kết	2,997,557,107	9,283,394,069
+ Công ty CP Sông Đà 2.07	Công ty liên kết	-	4,461,311,062
+ Công ty CP Địa ốc Đất Vàng Việt	Công ty liên kết	650,000,000	1,470,291,665
+ Công ty TNHH KD DVTM Thăng Long	Công ty liên kết	192,775,000	316,053,600
+ Công ty CP Sông Đà 1	Công ty liên kết	25,304,314,760	274,065,455
+ Công ty Đầu tư Phát triển Thăng Long	Công ty liên kết	15,200,000,000	366,277,000
+ Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	Công ty liên kết	18,406,593,766	2,864,357,920
+ Công ty CP Thép Thăng Long Kanssai	Công ty liên kết	8,843,882,810	-
	Cộng	85,620,044,352	26,263,244,846

2. Những thông tin khác

Tại thời điểm 31/03/2012 Cty CP đầu tư và truyền thông Thăng Long, Công ty CP Ba Năm Ba có BCTC đến thời điểm ngày 31/12/2011.

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thuận

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2012

P.Tổng Giám đốc

Trần Việt Sơn